

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Chương trình làm việc toàn khóa, từ ngày 02 đến ngày 06-10-2018, tại Thủ đô Hà Nội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã họp Hội nghị lần thứ tám để bàn về các nội dung: 1) Tình hình kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; 2) Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; 3) Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; 4) Thành lập các tiểu ban chuẩn bị Đại hội XIII của Đảng; 5) Công tác cán bộ; 6) Báo cáo các công việc quan trọng Bộ Chính trị đã giải quyết từ sau Hội nghị Trung ương đến Hội nghị Trung ương 8; 7) Báo cáo công tác tài chính đảng năm 2017.

Hội nghị thông qua các văn kiện quan trọng sau đây:

- Nghị quyết về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

- Kết luận về tình hình kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Để giúp cán bộ, đảng viên ở cơ sở học tập, quán triệt, nắm vững và triển khai thực hiện các nội dung được thông qua tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII có hiệu quả, Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng biên soạn và phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản *Tài liệu học tập các văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (Dùng cho cán bộ đảng viên ở cơ sở)*.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn tài liệu với các đồng chí và quý vị độc giả.

Tháng 11 năm 2018

**BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Chuyên đề 1

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Việt Nam là quốc gia biển, có lịch sử, truyền thống, văn hóa và quá trình dựng nước, giữ nước gắn liền với biển. Biển Đông có vị trí đặc biệt quan trọng về địa chiến lược, chính trị, kinh tế, tự nhiên đối với nước ta. Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 08-02-2007 của Hội nghị Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với mục tiêu tổng quát phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là chủ trương lớn, phù hợp với xu thế chung của thế giới và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết là yêu cầu cấp thiết, nhằm đánh giá toàn diện, đầy đủ, khách quan và chính xác, chỉ ra những thành tựu hạn chế, yếu kém, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; đồng thời, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, dự báo tình hình và bối cảnh làm căn cứ xây dựng và ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22-10-2018 về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Nghị quyết bao hàm đầy đủ ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường, thể hiện ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nguyện vọng của Nhân dân.

I- ĐÁNH GIÁ 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 4 KHÓA X VỀ CHIẾN LƯỢC BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Thành tựu nổi bật

Qua 10 năm thực hiện Nghị quyết, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu cơ bản, quan trọng, tích cực:

- Công tác quán triệt, thể chế hóa Nghị quyết đã được triển khai tích cực. Nhận thức của hệ thống chính trị, toàn xã hội và kiều bào ta ở nước ngoài về biển, đảo được nâng lên. Tư duy hướng mạnh ra biển, phát huy tiềm năng, lợi thế của biển để phát triển đất nước đã được đổi mới.
- Trên biển, chủ quyền quốc gia được giữ vững, an ninh cơ bản được đảm bảo; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân đã được xây dựng, chiến lược quốc phòng được điều chỉnh, mở rộng phòng thủ từ trong đất liền ra bảo vệ chủ quyền biển, đảo với nhiều tầng, nhiều lớp, nhiều lực lượng

theo nguyên tắc bảo vệ từ xa, từ sớm; các lực lượng tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh được thành lập, xây dựng. Nhiều lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, trở thành nòng cốt bảo vệ chủ quyền, an ninh, bảo đảm trật tự và thực thi pháp luật trên biển, bảo đảm an toàn cho người dân và các hoạt động kinh tế trên biển, khu vực ven biển.

- Công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, đảo được triển khai chủ động, toàn diện; giữ gìn môi trường hòa bình, ổn định, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi chính đáng của quốc gia - dân tộc, nâng cao vị thế đất nước; quan hệ hữu nghị hợp tác và tin cậy chính trị với các nước láng giềng, các đối tác lớn, quan trọng được mở rộng, phát triển; các tranh chấp, bất đồng trên biển được giải quyết và xử lý một cách chủ động và tích cực. Hợp tác quốc tế được triển khai ở các cấp, các ngành với nhiều đối tác đa dạng về hình thức và trải rộng trên các lĩnh vực, góp phần nâng cao năng lực quản lý, khai thác, sử dụng biển, bảo vệ môi trường và phòng, chống thiên tai.

- Hướng phát triển kinh tế - xã hội dựa vào tiềm năng, lợi thế của biển được hình thành. Các vùng biển, các địa phương có biển đã trở thành khu vực phát triển năng động, thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và nước ngoài, tạo động lực phát triển, mở cửa, hội nhập quốc tế, với mức đóng góp vào GDP cả nước luôn đạt lên 60% trong giai đoạn 2007 - 2017. Kinh tế thuần biển tiếp tục tăng cường, chú trọng đến các ngành, lĩnh vực kinh tế mũi nhọn (khai thác chế biến dầu khí; kinh tế hàng hải; khai thác và chế biến hải sản; du lịch và kinh tế hải đảo). Các khu kinh tế, khu công nghiệp gắn với hình thành chuỗi đô thị ven biển được phát triển. Trong thời gian ngắn, hạ tầng cơ sở đã được tập trung đầu tư, nâng cấp, kết nối giao thương trong nước và quốc tế. Đời sống văn hóa, xã hội, việc làm, thu nhập của người dân ven biển, các vùng biên và các đảo được nâng lên rõ rệt.

- Công tác nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển được thực hiện tích cực, bước đầu đã triển khai ở các vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liền kề. Đến năm 2017, hải đồ tỷ lệ 1:200.000 với khoảng 82% diện tích các vùng biển Việt Nam được thành lập; việc điều tra địa hình đáy biển khoảng 24,5% diện tích vùng biển Việt Nam ở các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:50.000 đã hoàn thành; công nghệ tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên biển cơ bản được làm chủ. Phát triển nguồn nhân lực biển đạt được một số kết quả. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng được chú trọng.

- Thể chế, chính sách quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo được hình thành và bước đầu phát huy hiệu lực hiệu quả; Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam ở Trung ương và các Chi cục Biển và Hải đảo ở địa phương đã được thành

lập.

2. Hạn chế, yếu kém

- Tư duy, nhận thức về phát triển bền vững biển chưa đầy đủ, toàn diện, công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức về một số nội dung Nghị quyết còn hạn chế, chưa tạo được sự đồng thuận chung cần thiết của toàn xã hội và kiều bào ta ở nước ngoài.

- Công tác bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, trật tự an toàn xã hội ở các vùng ven biển gặp nhiều khó khăn. Hoạt động nghiên cứu, dự báo chiến lược để chủ động phòng ngừa, giải quyết, xử lý các tình huống tranh chấp, xung đột trên biển chưa theo kịp diễn biến nhanh, phức tạp của tình hình khu vực và thế giới.

- Các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về biển, đảo vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng; thiếu sự điều phối thống nhất trong việc vận động, thu hút nguồn lực, hỗ trợ của quốc tế, chưa tận dụng hiệu quả tri thức và công nghệ tiên tiến về biển.

- Chưa phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng là cửa ngõ vươn ra thế giới của các địa phương có biển; chưa tạo được chuỗi kết nối giữa các địa phương có biển và các địa phương không có biển.

- Một số mục tiêu như đóng góp của các ngành kinh tế thuận biển, các huyện ven biển vào GDP cả nước, thu nhập bình quân của người dân khu vực này¹, kết nối toàn tuyến đường ven biển đường cao tốc Bắc - Nam, phát triển cảng biển mang tầm cỡ quốc tế chưa đạt được.

- Một số ngành kinh tế biển mũi nhọn như hàng hải, dầu khí, công nghiệp đóng tàu chưa tận dụng được cơ hội, các tiềm năng lợi thế để phát triển.

- Môi quan hệ giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh; giữa kinh tế với bảo vệ môi trường chưa được gắn kết chặt chẽ, trong một số trường hợp còn xung đột. Chưa bảo đảm hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển với công tác bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển, ven biển, ô nhiễm môi trường biển có lúc, có nơi vẫn còn diễn ra nghiêm trọng như sự cố môi trường biển tại bốn tỉnh miền Trung; ô nhiễm rác thải nhựa đại dương đã trở thành vấn đề cấp bách, mang tính toàn cầu; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức, đa dạng sinh học suy giảm; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn hạn chế.

- Nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ về biển chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu; trình độ và năng lực khoa học, công nghệ và điều tra cơ bản về biển còn hạn chế, thua kém các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới, chưa thực sự là nhân tố then chốt trong phát triển

bền vững biển. Cơ chế phối hợp trong quản lý nhà nước về biển và trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết còn hạn chế.

- Khoảng cách giàu nghèo của người dân ven biển ngày càng tăng. Việc gìn giữ giá trị, phát huy bản sắc văn hóa, xây dựng thiết chế văn hóa các vùng biển và ven biển chưa được quan tâm đúng mức, chưa hình thành văn hóa sinh thái biển.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém và bài học kinh nghiệm

a) Nguyên nhân khách quan

- Tình hình khu vực, quốc tế diễn biến phức tạp và nhanh hơn dự báo. Tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, việc bồi đắp, cải tạo, dẫn đến phá vỡ nguyên trạng tự nhiên trên diện rộng các đảo và gia tăng quân sự hóa khu vực Biển Đông của Trung Quốc, các nước lớn tăng cường can dự và cạnh tranh chiến lược ở Biển Đông và khu vực Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương; các nước ASEAN bị tác động, phân hóa trong vấn đề Biển Đông, đặt ra nhiều thách thức mới đối với chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của nước ta ở Biển Đông, ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế ở trên biển.

- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, mất trái của toàn cầu hóa, dịch bệnh, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009 và sự sụt giảm giá dầu thế giới đã tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế biển của Việt Nam.

b) Nguyên nhân chủ quan

Quá trình nhận thức về phát triển bền vững biển và phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái chưa theo kịp với yêu cầu phát triển và xu thế của thời đại.

- Một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra còn bất cập, chưa khả thi do chưa được kịp thời cập nhật trước những diễn biến nhanh chóng của tình hình khu vực và thế giới, một số chỉ tiêu cao hơn khả năng cân đối nguồn lực và chưa phù hợp với điều kiện đất nước.

- Thể chế, chính sách về biển, đảo chưa đồng bộ, thiếu các quy định chi tiết khả thi; một số chủ trương lớn của Đảng chưa được thể chế hóa kịp thời.

Quy hoạch các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ chưa đầy đủ, thiếu tổng thể, chưa khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của biển, thiếu tính kết nối. Đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng biển, đảo còn dàn trải, thiếu chiều sâu để tạo ra đột phá ở tầm quốc gia, liên vùng và từng địa phương.

- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển còn rất hạn chế, thiếu trọng tâm, trọng điểm để hình thành các ngành khoa học mũi nhọn; công tác đào tạo, dạy nghề, chuyển đổi việc làm chưa được quan

tâm đúng mức; hỗ trợ cho cư dân ven biển thiếu hiệu quả.

- Mô hình tổ chức của một số tập đoàn kinh tế về biển chưa phù hợp, còn có sự nóng vội, duy ý chí; công tác quản lý, kiểm tra, giám sát còn bị buông lỏng, để xảy ra sai phạm.

- Năng lực quản lý nhà nước về biển, đảo chưa đủ mạnh, thiếu sự tập trung, thống nhất; sự phân công, phân cấp chưa hợp lý; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả. Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý biển, đảo còn nhiều hạn chế.

Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết trên một số lĩnh vực gặp nhiều khó khăn; nhiều nội dung của Nghị quyết có liên quan đến bí mật quốc gia, không được phổ biến rộng rãi, do đó chưa được các tầng lớp nhân dân nắm bắt đầy đủ để tạo sự đồng thuận xã hội và sự tham gia của toàn xã hội

c) Bài học kinh nghiệm

Qua 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09-02-2007, chúng ta có thể rút ra năm bài học chính:

Một là, phải thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

Hai là, cần kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để giải quyết các vấn đề về Biển Đông dựa trên nguyên tắc độc lập, tự chủ, tạo dựng môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác phát triển, tôn trọng luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi.

Ba là, phải lấy khoa học, công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá trong quá trình vươn ra biển.

Bốn là, phải coi phát triển bền vững, phù hợp với quy luật tự nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái và hài hòa lợi ích giữa thế hệ hôm nay và các thế hệ tương lai là phương châm hành động trong thực hiện chiến lược biển.

Năm là, phải có tầm nhìn dài hạn và dự báo tình hình sát, đúng, xử lý kịp thời, nhạy bén và phối hợp đồng bộ khi có tình huống xảy ra.

II- BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT VỀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

1. Bối cảnh, tình hình

a) Bối cảnh, tình hình quốc tế

- Chiếm phần lớn diện tích bề mặt trái đất, biển và đại dương có vai trò vô cùng

quan trọng tác động mạnh mẽ đến đời sống và sự phát triển kinh tế - xã hội của loài người. Những năm gần đây, những thách thức toàn cầu, đặc biệt là ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đang đặt ra yêu cầu cấp thiết để các quốc gia phải chung tay hành động vì sự phát triển bền vững. Mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc về bảo tồn và sử dụng bền vững biển, đại dương và tài nguyên biển đã trở thành thước đo phát triển của các quốc gia. Các nước có biển, từ các cường quốc như: Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, các nước Châu Âu đến các nước đang phát triển đã đề ra những chiến lược, chính sách xuyên suốt và đề cao giá trị của biển và đại dương, hướng cửa ngõ kinh tế ra biển, dựa vào biển để phát triển.

- Sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, các hoạt động kinh tế - xã hội, gia tăng dân số đang tác động mạnh mẽ lên trái đất nói chung và đại dương nói riêng. Nhân loại đang đứng trước những thời cơ, vận hội và thách thức mới mang tính toàn cầu.

- Trong bối cảnh đó, hầu hết các nước đều đặt ra yêu cầu phát triển một nền kinh tế biển xanh, kinh tế sinh thái, kinh tế mới vì đại dương khỏe mạnh; nâng cao năng lực quản trị, phát triển kinh tế gắn liền với giữ vững chủ quyền và bảo đảm an ninh, an toàn trên biển; xây dựng văn hóa sinh thái biển; hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

- Nhiều quốc gia đã lấy khoa học - công nghệ tiên tiến và nguồn nhân lực chất lượng cao làm hạt nhân cho phát triển bền vững biển. Công tác điều tra cơ bản về biển được coi là nền tảng quan trọng cho hoạch định cơ chế, chính sách khai thác, bảo tồn và phát triển tài nguyên biển. Tính chất mở, xuyên biên giới của biển và đại dương đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ, toàn diện của các quốc gia trên thế giới để giải quyết các vấn đề về biển, đặc biệt là vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo vệ môi trường.

- Tình hình chính trị quốc tế được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, đặc biệt là sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Chiến lược xây dựng cường quốc hải dương, chiến lược "Vành đai và con đường", nhất là con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI và chiến lược phát triển đặc khu kinh tế ven biển Hải Nam; gia tăng quân sự hóa các đảo bồi đắp lên Biển Đông của Trung Quốc; chính sách "Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở" của Hoa Kỳ; sự bất đồng quan điểm và tranh chấp chủ quyền của các nước trên Biển Đông sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và nước ta. Vấn đề toàn cầu hóa, chủ nghĩa bảo hộ, chiến tranh thương mại... vừa mang lại cơ hội, nhưng cũng tạo ra nhiều thách thức đối với phát triển biển, đảo.

b) Bối cảnh, tình hình trong nước

- Bên cạnh những chuyển biến tích cực về kinh tế xã hội và vị thế, vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, nước ta tiếp tục phải đối mặt với những thách thức về ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xu thế ô nhiễm, suy thoái tài nguyên môi trường biển chưa được ngăn chặn; sự cố môi trường xảy ra tại các tỉnh miền Trung và các vấn đề về kinh tế, xã hội, môi trường tại các địa phương có biển đang tác động mạnh mẽ đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, an ninh trật tự của người dân cả nước. Các thế lực thù địch thường xuyên lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo, đất đai, môi trường, tôn giáo để kích động, chống phá Đảng và Nhà nước, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của nước ta. Hơn bao giờ hết, các vấn đề biển, đảo nhận được sự quan tâm của toàn xã hội.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, biển có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, gắn bó mật thiết và ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của nước ta. Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, tiềm lực kinh tế biển của đất nước ta đã không ngừng lớn mạnh, phát triển với tốc độ khá nhanh và đã có những đóng góp quan trọng vào nhịp độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhưng cũng còn không ít hạn chế, yếu kém, một số mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp không khả thi, không còn phù hợp, trong khi tình hình trong nước và quốc tế có nhiều diễn biến vượt ngoài dự báo. Thời điểm kết thúc việc tổ chức thực hiện Nghị quyết vào năm 2020 đang đến gần. Nghị quyết số 09-NQ/TW có một số nội dung mang tính bí mật quốc gia nên có những hạn chế nhất định. Nghị quyết ban hành từ năm 2007, chưa cập nhật nhiều vấn đề mới của thời đại. Thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; các chủ trương mới của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân... cũng cần được cập nhật trong chiến lược phát triển biển.

Trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, kế thừa thành tựu và khắc phục hạn chế, yếu kém trong bối cảnh tình hình quốc tế và trong nước diễn biến phức tạp, để biến thách thức thành cơ hội, phù hợp với xu thế của thời đại, cần thiết ban hành một nghị quyết mới về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, bao

hàm đầy đủ ba trụ cột của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường, thể hiện ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước và nguyện vọng của Nhân dân.

Nghị quyết này sẽ được công bố rộng rãi, huy động sức mạnh, nguồn lực của toàn xã hội, mở cửa hướng ra biển để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức đưa đất nước ta trở thành một quốc gia biển mạnh, hội nhập, phát triển bền vững và giữ vững chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

III- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

1. Quan điểm

- Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

- Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

- Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

- Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

- Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá, ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược hàng đầu thế giới có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

b) Mục tiêu cụ thể

- *Các chỉ tiêu tổng hợp:* Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

- *Về kinh tế biển:* Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

- *Về xã hội:* Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

- *Về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển:* Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao.

- *Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:*

Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tồi thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỷ lệ bản đồ 1:500.000 và điều tra tỷ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hóa về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương, ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

IV- MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG LỚN VÀ KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Một số chủ trương lớn

a) Phát triển kinh tế biển và ven biển

- Phát triển các ngành kinh tế biển

Đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Cụ thể:

+ *Du lịch và dịch vụ biển*: Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo

điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hóa các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch xa các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

+ *Kinh tế hàng hải*: Trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

+ *Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác*: Nâng cao năng lực của ngành dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí; nghiên cứu, thăm dò các bể trầm tích mới, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hòa giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

+ *Nuôi trồng và khai thác hải sản*: Chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển, đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi

hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bao quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

+ *Công nghiệp ven biển*: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

+ *Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới*: Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển...

- *Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển*

Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng. Đổi mới tư duy trong xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển theo hướng tiếp cận mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư, thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; giải quyết tốt vấn đề môi trường, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

b) *Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển*

Quy hoạch không gian biển theo các vùng bảo vệ - bảo tồn, vùng đệm và vùng phát triển kinh tế - xã hội để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát

huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hóa, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển.

- *Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình)*: Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện, phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới.

- *Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận)*: Phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch; phát triển các trung tâm du lịch lớn; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá.

- *Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)*: Phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí.

- *Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang)*: Tập trung xây dựng và phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế, phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

c) *Bảo vệ môi trường, bảo tồn phát triển bền vững đa dạng sinh học biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu nước biển dâng và phòng, chống thiên tai*

- Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển.

- Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm. Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hóa chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh có khả năng thích ứng chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

d) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hóa biển, xã hội gắn bó thân thiện với biển

- Nâng cao đời sống, bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư vùng ven biển, trên đảo và những người lao động trên biển.

- Chú trọng phát triển các thiết chế văn hóa cho cộng đồng dân cư biển và ven biển; phát huy bản sắc giá trị lịch sử và văn hóa dân tộc tự thức tốt đẹp trong ứng xử với biển, coi đây là nền tảng quan trọng để xây dựng văn hóa biển. Bảo tồn không gian văn hóa, kiến trúc và di sản thiên nhiên.

- Nâng cao nhận thức về biển và đại dương, xây dựng xã hội, ý thức, lối sống, hành vi văn hóa gắn bó, thân thiện với biển. Phát huy tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng dân cư vùng biển, ven biển.

- Bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với biển một cách công bằng, bình đẳng.

đ) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế

- Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy tinh nhuệ theo hướng hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng thực thi pháp luật trên biển; không ngừng củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; bảo đảm năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển. Nâng cao năng lực ứng phó với các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng các vấn đề về biển, đảo để chống phá. Kiên trì xây dựng và duy trì môi trường hòa bình, ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả.

- Tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế, chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo tồn, sử dụng bền vững biển và đại dương; tranh thủ tối đa các nguồn lực, sự hỗ trợ quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và khai thác biển, trong đó chú trọng các lĩnh vực khoa học, công nghệ, tri thức và đào tạo nguồn nhân lực.

2. Một số khâu đột phá

- Hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển, các vùng biển, ven biển; hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển. rà soát, điều chỉnh, bổ sung và lập mới các quy hoạch liên quan đến biển, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ giữa các ngành, địa phương.

- Phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, tận dụng thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, khoa học, công nghệ mới, thu hút chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu, nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển dựa trên hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, kết nối chiến lược Bắc - Nam, Đông - Tây giữa các vùng trong nước và với quốc tế.

V- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội.

- Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện các chủ trương, giải pháp về phát triển bền vững kinh tế biển.

- Nâng cao hiệu quả, đa dạng hóa các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, đảo, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trong toàn hệ thống chính trị, trong Nhân dân, đồng bào ta ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế, khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam là duy trì môi trường hoà bình, ổn định, tôn trọng luật pháp quốc tế trên biển.

- Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức đoàn thể các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân giám sát và phản biện xã hội việc thực hiện Nghị quyết.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tạo hành lang pháp

lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao tri thức về biển. Tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến biển và đại dương.

- Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển từ Trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa Trung ương với địa phương về công tác biển, đảo. Kiện toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu; tăng cường năng lực cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển, đảo.

- Kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý các đảo, quần đảo và vùng ven biển. Thực hiện bố trí dân cư trên các đảo gắn với chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất theo hướng thân thiện với biển và môi trường biển.

- Rà soát, bổ sung và xây dựng mới đồng bộ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển đảo theo hướng quản lý tổng hợp, phù hợp với hệ sinh thái biển bảo đảm sự gắn kết hài hòa, đồng bộ giữa bảo tồn và phát triển các vùng đất liền, vùng ven bờ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Khẩn trương xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến; đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển bền vững kinh tế biển.

- Ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực biển; hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học biển, khai thác đáy biển sâu, công nghệ vũ trụ trong giám sát biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Đánh giá tiềm năng và lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, hệ sinh thái và các ngành, lĩnh vực kinh tế biển như hàng hải, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, năng lượng tái tạo thông tin và công nghệ số, sinh dược học biển, thiết bị tự vận hành ngầm...

- Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu ở các vùng biển quốc tế. Đầu tư đội tàu nghiên cứu biển tiên tiến, thiết bị ngầm dưới biển có khả năng nghiên cứu ở các

vùng biển sâu.

4. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển

Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương, kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng, tránh thiên tai cho học sinh, sinh viên trong tất cả các bậc học, cấp học.

- Phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường; có cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế, có chuyên môn sâu về biển và đại dương.

- Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân.

5. Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển

- Hoàn thiện tổ chức các lực lượng bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, chú trọng đào tạo nhân lực, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường khả năng hiệp đồng, tác chiến của các lực lượng tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của đất nước. Xây dựng lực lượng công an khu vực ven biển, đảo, các khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển vững mạnh, làm nòng cốt bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng biển, đảo.

- Nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng khu vực biển, đảo; bảo đảm an ninh, an toàn cho dân cư, người lao động và các hoạt động kinh tế khu vực biển; xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vùng biển, đảo.

6. Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển

- Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia trên biển, đồng thời chủ động, tích cực giải quyết, xử lý các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; giữ gìn môi

trường hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển.

- Tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước bạn bè truyền thống, các nước có tiềm lực về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế. Chủ động, tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, nhất là các hoạt động hợp tác biển trong khuôn khổ ASEAN; phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả. Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC).

- Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững biển, đại dương; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển, đại dương mà Việt Nam đã tham gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế quan trọng về biển trước mắt ưu tiên các lĩnh vực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển; đẩy mạnh tham gia nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò khai thác tài nguyên tại các vùng biển quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

7. Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh

- Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển các huyện đảo, xã đảo tiên tiêu, xa bờ; xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng biển, đảo, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ, viễn dương. Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh.

VI – TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương tổ chức học tập, quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hành động với các mục tiêu, tiêu chí, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, cơ chế kiểm tra, giám sát, cơ quan chịu trách nhiệm và lộ trình chi tiết để cụ thể hóa, thể chế hóa Nghị quyết trong

phạm vi trách nhiệm của cơ quan, tổ chức mình, tăng cường lãnh đạo, tạo sự thống nhất cả về nhận thức và hành động trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo công tác xây dựng luật, pháp lệnh, ưu tiên các dự án luật trực tiếp phục vụ triển khai thực hiện Nghị quyết; tăng cường giám sát của Quốc hội, ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các ủy ban của Quốc hội đối với phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

3. Ban cán sự đảng Chính phủ chỉ đạo ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu và định hướng chiến lược của Nghị quyết; xác định rõ các nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ thường xuyên, có lộ trình và phân công cụ thể. Tăng cường năng lực, vai trò quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế điều phối liên ngành trong quản lý nhà nước về biển, đảo. Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, bộ, ngành, địa phương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển có liên quan; hoàn thiện đồng bộ các văn bản dưới luật, cơ chế, chính sách phát triển bền vững kinh tế biển phù hợp với tình hình và điều kiện của mỗi vùng, miền, địa phương; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện.

4. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc học tập, quán triệt, tuyên truyền thực hiện Nghị quyết; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong Nhân dân về vị trí, vai trò của biển và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

5. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

6. Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết và định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Chuyên đề 2

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN, TRƯỚC HẾT LÀ ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, ỦY VIÊN BAN BÍ THƯ, ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Ban Bí thư đã ban hành Quy định số 101-QĐ/TW, ngày 07-6-2012 về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp”, Bộ Chính trị đã ban hành Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 19-12-2016 về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên”. Thực hiện các quy định nói trên, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên đã được nâng lên; bước đầu tạo chuyển biến tích cực trong việc ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái, tham nhũng, tiêu cực; góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên.

Tuy nhiên, nhận thức và thực hiện trách nhiệm nêu gương của các cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên còn hạn chế, nên kết quả chưa được như mong muốn. Mặt khác, các quy định chưa xác định cụ thể nội dung nêu gương của ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, trong khi việc nêu gương của các đồng chí có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo động lực lớn, sức lan tỏa mạnh mẽ trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Thời gian gần đây, có những đồng chí thiếu gương mẫu trong học tập, tu dưỡng, rèn luyện, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống và thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, thậm chí vi phạm nghiêm trọng kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, gây dư luận xấu trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Vì vậy, cần có một quy định của Ban Chấp hành Trung ương về việc tiếp tục thực hiện các quy định nêu gương, trong đó tập trung xác định trách nhiệm nêu gương của ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

Từ các lý do nêu trên và để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; đồng thời, để đồng bộ với các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về xây dựng Đảng, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã thông nhất cao ban hành Quy định số 08-QĐi/TW, ngày 25-10-2018 về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

I- KẾT QUẢ, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG VIỆC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH SỐ 101-QĐ/TW VÀ QUY ĐỊNH SỐ 55-QĐ/TW VỀ TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN

1. Kết quả và nguyên nhân

a) Kết quả

Một là, cấp ủy các cấp từ Trung ương đến cơ sở đã tổ chức hội nghị học tập, quán triệt nội dung Quy định số 101-QĐ/TW và Quy định số 55-QĐ/TW đến đội ngũ cán bộ, đảng viên. Nhiều cấp ủy, tổ chức đảng đã chủ động cụ thể hóa các quy định phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương, cơ quan, đơn vị; ban hành hướng dẫn, kế hoạch hoặc công văn chỉ đạo thực hiện gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII; Chỉ thị số 03-CT/TW, ngày 14-5-2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; Quy định số 47-QĐ/TW, ngày 01-11-2011 của Ban Chấp hành Trung ương về “Những điều đảng viên không được làm”; Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh”.

Hai là, nhiều cấp ủy, tổ chức đảng đã hướng dẫn cán bộ, đảng viên đăng ký thực hiện trách nhiệm nêu gương, chỉ đạo các cấp ủy trực thuộc bổ sung nội dung nêu gương vào sinh hoạt chi bộ, sinh hoạt cấp ủy. Qua đó, các cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên đã nhận thức rõ hơn về vai trò, trách nhiệm nêu gương; xây dựng bản cam kết tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu, làm căn cứ kiểm điểm tự phê bình và phê bình, đánh giá, xếp loại tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên hằng năm.

Ba là, nhìn chung, việc thực hiện các quy định về nêu gương đã tạo được sự chuyển biến trong nhận thức, hành động và đạt được một số kết quả tích cực, tạo động lực cho cán bộ, đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Trách nhiệm nêu gương của cán bộ chủ chốt, nhất là người đứng đầu đã thể hiện rõ hơn. Đã xuất hiện một số phong trào, mô hình mới, cách làm hay. Việc thực hiện các quy định đã góp phần ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên.

Bốn là, thông qua thực hiện các quy định về nêu gương, các cấp ủy, tổ chức đảng đã tiến hành sơ kết, đánh giá, khẳng định những kết quả đạt được, chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm, rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp để tiếp tục thực hiện trong thời gian tới. Đồng thời, công tác lựa chọn, tuyên dương, khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu về thực hiện trách nhiệm nêu gương đã được nhiều cấp ủy, tổ chức đảng tiến hành thông qua việc bầu chọn từ cơ sở.

b. Nguyên nhân

Một là, nhiều cấp ủy, tổ chức đảng các cấp đã nhận thức rõ hơn ý nghĩa, tầm

quan trọng về trách nhiệm nêu gương; tích cực lãnh đạo, chỉ đạo, giáo dục, tuyên truyền tới cán bộ, đảng viên. Nhiều bí thư cấp ủy, lãnh đạo chủ chốt đã nêu cao tính tiên phong, gương mẫu để cán bộ cấp dưới noi theo.

Hai là, đa số cán bộ, đảng viên có ý thức tự giác trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống, tích cực học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gương mẫu trong công tác và cuộc sống.

Ba là, công tác kiểm tra, giám sát được nhiều cấp ủy tổ chức đảng và người đứng đầu quan tâm chỉ đạo. Việc nhận xét đánh giá hằng năm được gắn với trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên.

Bốn là, vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan báo chí và Nhân dân ngày càng được phát huy.

2. Hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân

a) Hạn chế, khuyết điểm

Mặc dù có những kết quả nêu trên, nhưng việc thực hiện Quy định số 101-QĐ/TW, Quy định số 55-QĐ/TW còn những hạn chế, khuyết điểm như sau:

Thứ nhất, công tác quán triệt, triển khai, thực hiện các quy định nêu gương vẫn còn hạn chế, hiệu quả chưa cao; chưa đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Việc thực hiện các quy định nêu gương chưa đi vào chiều sâu, chưa tạo được sức lan tỏa trong cán bộ, đảng viên. Một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về ý nghĩa và tầm quan trọng của trách nhiệm nêu gương; công tác lãnh đạo, chỉ đạo của người đứng đầu cán bộ chủ chốt thiếu kiên quyết, chưa đồng bộ, chưa toàn diện giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp, các ngành, các lĩnh vực. Chương trình hành động, kế hoạch thực hiện ở một số nơi còn hình thức, chưa cụ thể, chưa phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương, cơ quan, đơn vị.

Thứ hai, một số cán bộ, đảng viên, trong đó có người đứng đầu, thậm chí cả ủy viên Trung ương, ủy viên Bộ Chính trị chưa thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu. Trong số cán bộ bị kỷ luật, chủ yếu do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc, các quy định của Đảng, Nhà nước và công tác cán bộ; ban hành chủ trương, nghị quyết về đầu tư, góp vốn, chỉ định thầu, cổ phần hóa; thiếu trách nhiệm trong kiểm tra, giám sát; tham nhũng, lợi ích nhóm; vụ lợi, ưu ái vun vén cho gia đình; không trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, sử dụng bằng cấp không đúng quy định, thiếu trung thực.

Vẫn còn tư tưởng cho rằng việc nêu gương là trách nhiệm của cán bộ, đảng viên có chức vụ. Tình trạng ngại đọc, lười học, lười nghiên cứu lý luận chính trị vẫn còn phổ biến. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của

một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng và tập trung chủ yếu vào đảng viên có chức vụ. Một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt thiếu gương mẫu trong rèn luyện tư tưởng chính trị, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong, với các biểu hiện như: nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít, trục lợi; lạm dụng tài sản công (công quỹ, xe công, nhà công vụ...); lãng phí trong công tác và sinh hoạt, tiêu dùng xa xỉ, cờ bạc, tiệc tùng xa hoa; thiếu minh bạch trong kê khai thu nhập, tài sản; lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong công tác cán bộ; còn biểu hiện quan liêu, cửa quyền, không thực sự sâu sát cơ sở, chưa kịp thời nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Một số địa phương, người đứng đầu chưa nghiêm túc thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; không có chính kiến, quan điểm rõ ràng trước những vấn đề mới, khó, phức tạp, nhạy cảm; chưa tận tâm, tận lực, nhiệt huyết trong công việc. Việc giải quyết những vấn đề bức xúc của Nhân dân chưa quyết liệt; tình trạng khiếu kiện, tập trung đông người, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân còn kéo dài. Tình hình mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ diễn ra ở một số cơ quan, đơn vị chưa được giải quyết kịp thời, vẫn còn cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ lãnh đạo chủ chốt ngại khó khăn, gian khổ, không sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi được tổ chức phân công. Một số cán bộ, trong đó có cả cán bộ cao cấp đã vi phạm nghiêm trọng kỷ luật Đảng, pháp luật Nhà nước, làm xói mòn niềm tin của Nhân dân đối với Đảng.

Thứ ba, vẫn còn tình trạng vi phạm quy chế làm việc của cấp ủy; thực hành dân chủ, tự phê bình và phê bình còn mang nặng tính hình thức, chưa thực sự phát huy hết vai trò, trách nhiệm nêu gương. Tinh thần, trách nhiệm của nhiều cán bộ, đảng viên trong tự phê bình và phê bình chưa cao, chưa mạnh dạn, chưa thẳng thắn, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, không dám nhận khuyết điểm, sai phạm của mình. Trong đấu tranh còn có biểu hiện nể nang, né tránh, ngại va chạm, ngại góp ý với đồng chí, đồng nghiệp, nhất là khi phê bình người đứng đầu. Vẫn còn tình trạng lợi dụng phê bình để xu nịnh, lấy lòng, thổi phồng thành tích hoặc nói xấu, cường điệu khuyết điểm, hạ thấp uy tín của nhau.

Việc đánh giá, xếp loại đảng viên ở một số nơi còn chạy theo thành tích, chưa phản ánh đúng thực chất. Nhiều nơi có tỷ lệ đảng viên được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên rất cao (gần 100%), trong khi tập thể còn nhiều hạn chế, khuyết điểm, thậm chí có sai phạm.

Thứ tư, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định nêu gương của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa thường xuyên, nghiêm túc, chủ yếu lòng ghép với

kiểm tra, giám sát các nghị quyết, quy định, chỉ thị khác. Nhiều vi phạm của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt, chủ yếu do cấp trên kiểm tra, giám sát phát hiện hoặc do đơn, thư tố cáo, phản ánh, kiến nghị, góp ý của đảng viên, Nhân dân và báo chí. Việc xử lý vi phạm ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị chưa nghiêm, tính răn đe chưa cao.

Thứ năm, công tác sơ kết, đánh giá việc thực hiện quy định nêu gương còn nhiều hạn chế. Hằng năm không có báo cáo riêng về thực hiện trách nhiệm nêu gương. Việc phát hiện, xây dựng gương người tốt, việc tốt và tổng kết mô hình mới, cách làm hay để nhân động và biểu dương, khen thưởng chưa được kịp thời.

b) Nguyên nhân

Một là, công tác phổ biến, quán triệt, tuyên truyền thực hiện các quy định về nêu gương chưa đầy đủ, kịp thời, phù hợp; nhận thức của cán bộ, đảng viên về trách nhiệm nêu gương còn hạn chế.

Hai là, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có người đứng đầu, cán bộ cao cấp, ủy viên Trung ương, ủy viên Bộ Chính trị chưa nêu cao ý thức trong việc nêu gương; không thực hiện đúng các nguyên tắc tổ chức của Đảng; thiếu tu dưỡng, rèn luyện; sa vào chủ nghĩa cá nhân.

Ba là, một số cấp ủy, người đứng đầu lãnh đạo, chỉ đạo chưa quyết liệt, chưa thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định nêu gương. Việc cụ thể hóa nội dung quy định còn chậm; còn thụ động, trông chờ vào chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên.

Bốn là, chưa phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân trong thực hiện nêu gương.

Năm là, các nội dung nêu gương chưa được quy định rõ cho các đối tượng khác nhau, nhất là đối với ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương.

3. Một số bài học kinh nghiệm

Sau thời gian thực hiện Quy định số 101-QĐ/TW và Quy định số 55-QĐ/TW, bước đầu rút ra sáu bài học kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, nêu gương là một trong những phương thức lãnh đạo quan trọng của Đảng. Tất cả đảng viên phải có trách nhiệm nêu gương, cán bộ giữ chức vụ càng cao thì càng phải gương mẫu, đặc biệt khi các đồng chí ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên Ban Bí thư, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương tiên phong, gương mẫu sẽ tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, làm xoay chuyển tình hình theo hướng tích cực trong toàn hệ thống chính trị.

Thứ hai, công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tuyên truyền, quán triệt tổ chức thực hiện quy định nêu gương có vai trò quan trọng và tác động sâu sắc tới nhận thức, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp.

Thứ ba, ý thức trách nhiệm, tinh thần gương mẫu của người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị có ý nghĩa quyết định. Nơi nào người đứng đầu nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động và quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo và tiên phong gương mẫu, nói đi đôi với làm thì nơi đó việc thực hiện nêu gương đi vào thực chất, hiệu quả.

Thứ tư, thực hiện quy định nêu gương phải kết hợp giữa “xây và chống”; động viên, biểu dương, nhân rộng những điển hình tiên tiến, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong quá trình thực hiện.

Thứ năm, việc nêu gương phải thể hiện bằng những hành động cụ thể, thiết thực, gắn với chức trách, nhiệm vụ được giao của từng cán bộ, đảng viên nhằm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị. Coi trọng công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm.

Thứ sáu, việc phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng và Nhân dân có ý nghĩa quan trọng trong kiểm tra, giám sát thực hiện trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên.

II- NỘI DUNG QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM NÊU GƯƠNG CỦA CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN, TRƯỚC HẾT LÀ ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, ỦY VIÊN BAN BÍ THƯ, ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Quy định gồm có bốn điều:

Điều 1. Cán bộ, đảng viên, trước hết là ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải nghiêm chỉnh chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quy chế của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gương mẫu thực hiện Quy định số 101- QĐ/TW, ngày 07-6-2012 của Ban Bí thư về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, chủ chốt các cấp; Quy định số 55- QĐ/TW, ngày 19-12-2016 của Bộ Chính trị về một số việc cần làm ngay để tăng cường trách nhiệm nêu gương. Cán bộ, đảng viên giữ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu nêu gương.

Điều 2. Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải gương mẫu đi đầu thực hiện:

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghiên cứu, nắm vững hệ thống các nguyên tắc cơ bản và kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Có lập trường tư tưởng vững vàng, quan điểm đúng đắn, chính kiến rõ ràng trước những vấn đề mới, khó phức tạp, nhạy cảm. Chủ động ngăn chặn, phản bác các thông tin, quan điểm xuyên tạc, sai trái, thù địch.

2. Hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, vì lợi ích của Nhân dân, của quốc gia - dân tộc và mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng. Không làm bất cứ việc gì có hại cho Đảng, cho đất nước và Nhân dân. Lấy âm no, hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu.

3. Thực hành phong cách lãnh đạo khoa học, dân chủ, sâu sát thực tiễn, hiệu quả; thực sự là hạt nhân đoàn kết, quy tụ, tạo động lực và phát huy trí tuệ tập thể. Chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả công tác cải cách hành chính, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ.

4. Sẵn sàng nhận và nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ khi được phân công. Tâm huyết, tận tụy với công việc. Tích cực giải quyết dứt điểm các vấn đề phức tạp, bức xúc, tồn đọng kéo dài; chủ động, kịp thời xử lý có hiệu quả các tình huống khẩn cấp, đột xuất, bất ngờ trong địa phương, lĩnh vực mình phụ trách.

5. Tích cực thực hiện quy định về phân cấp, phân quyền và kiểm soát chặt chẽ quyền lực. Chủ động thực hiện chủ trương thí điểm của Trung ương; khuyến khích mô hình, cách làm mới, hiệu quả. Năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm; tìm tòi, đổi mới, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

6. Giữ vững nguyên tắc, dân chủ, công tâm, khách quan, công khai, minh bạch trong công tác cán bộ. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ kế cận. Chủ động, tích cực phát hiện, thu hút, trọng dụng người có đức, có tài, khát khao cống hiến. Bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì sự nghiệp của Đảng, vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

7. Không ngừng học tập, tu dưỡng, rèn luyện, trau dồi đạo đức cách mạng. Mẫu mực về đạo đức, lối sống. Thực sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; trung thực, giản dị, thẳng thắn, chân thành.

8. Nghiêm túc thực hành tự phê bình và phê bình; thấy đúng phải cương quyết bảo vệ, thấy sai phải quyết liệt đấu tranh; không tranh công đổ lỗi. Dũng cảm nhận khuyết điểm và trách nhiệm. Chủ động xin từ chức khi thấy mình không còn đủ điều kiện, năng lực, uy tín để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3. Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải nghiêm khắc với bản thân và kiên quyết chống:

1. Chủ nghĩa cá nhân, cục bộ, bản vị. Lợi dụng tập thể để né tránh trách nhiệm hoặc lấy danh nghĩa tập thể thực hiện mục đích cá nhân. Nói không nhất quán, nói không đi đôi với làm, nói nhiều làm ít.
2. Độc đoán, chuyên quyền, quan liêu, xa dân, thờ ơ, vô cảm trước những khó khăn, bức xúc của Nhân dân. Định kiến với người góp ý, phê bình. Trực tiếp, mượn danh hoặc cung cấp tài liệu cho người khác để nói, viết, đăng tin, bài sai sự thật nhằm đề cao tập thể, cá nhân mình hoặc hạ thấp uy tín của tập thể, cá nhân khác trên các phương tiện truyền thông, mạng xã hội.
3. Chủ trì tham mưu, ban hành cơ chế, chính sách trái chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng hoặc gây thiệt hại đối với lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân.
4. Chạy hoặc tiếp tay cho chạy chức, chạy quyền, chạy phiếu bầu, chạy phiếu tín nhiệm. Can thiệp không đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trái quy định vào công tác cán bộ; đề bạt, bổ nhiệm, bố trí cán bộ không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, nhất là đối với người nhà, người thân.
5. Tham nhũng, hối lộ dưới mọi hình thức; tặng quà, nhận quà vì vụ lợi. Can thiệp không đúng thẩm quyền, trách nhiệm, trái quy định vào công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; đối với việc đề xuất, cho chủ trương, thẩm định, phê duyệt, đấu thầu, chỉ định thầu các dự án, đề án kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đấu giá đất đai, tài sản nhà nước.
6. Lãng phí công quỹ, tài sản, phương tiện, nhân lực và thời gian làm việc. Tổ chức đoàn đi công tác ở trong và ngoài nước không đúng thành phần, thời gian và nội dung yêu cầu công việc. Sống, sinh hoạt, tiêu dùng, giải trí xa hoa, lãng phí.
7. Lợi dụng doanh nghiệp hoặc để doanh nghiệp lợi dụng nhằm vụ lợi. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín để sử dụng, vay, mượn tiền, tài sản, phương tiện của tổ chức, cá nhân trái quy định.
8. Để vợ (chồng), bố, mẹ, con, anh chị em ruột lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín của mình để vụ lợi. Để vợ (chồng), con đẻ, con nuôi sống xa hoa, phô trương, lãng phí hoặc sa vào tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định và định kỳ báo cáo Ban Chấp hành Trung ương. Các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các quy định nêu gương; gắn việc thực hiện Quy định với kiểm điểm, đánh giá, xếp loại cán bộ, đảng viên và lấy phiếu tín nhiệm theo quy định. Kịp thời xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi

phạm để làm gương cho cấp dưới.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Quy định.

3. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với ủy ban Kiểm tra Trung ương theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Chuyên đề 3

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾT LUẬN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018; KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thống nhất ban hành Kết luận số 87-KL/TW, ngày 17-10-2018 về tình hình kinh tế - xã hội ngân sách nhà nước năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

I- BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

1. Bối cảnh năm 2018

Năm 2018, tiếp theo xu hướng từ đầu nhiệm kỳ, tình hình thế giới diễn biến phức tạp; xung đột xảy ra ở nhiều nơi; cạnh tranh địa chính trị gay gắt. Kinh tế toàn cầu phục hồi nhưng rủi ro, bảo hộ, chiến tranh thương mại gia tăng; khoa học - công nghệ phát triển nhanh và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động sâu rộng trên nhiều phương diện. Trong nước, kế thừa thành tựu hơn 30 năm đổi mới, thế và lực của nước ta lớn mạnh hơn nhiều, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém tích tụ từ trước; thiên tai, bão lũ gây thiệt hại nặng nề.

Ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành đã quyết liệt triển khai thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; ban hành và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các Chương trình hành động triển khai các nghị quyết, kết luận của Trung ương trên các lĩnh vực. Quan điểm xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành là tăng cường kỷ luật kỷ cương; xây dựng hệ thống hành chính liêm chính, hành động, phục vụ; tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi. Tập trung hoàn thiện thể chế, đổi mới chính sách, tạo cơ chế đột phá, thí điểm nhiều mô hình hiệu quả, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, tiết giảm chi phí, thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất kinh doanh, tạo động lực tăng trưởng, chú trọng các ngành, lĩnh vực có tiềm năng lớn như: nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ thông tin và du lịch, dịch vụ. Tổ chức nhiều hội nghị toàn quốc về thúc đẩy tăng trưởng, xuất khẩu, đầu tư, logistics, phát triển kinh tế ngành, vùng, khuyến khích đổi mới sáng tạo khởi nghiệp, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phòng, chống thiên tai, phát triển bền vững thích ứng biến đổi khí hậu, giải quyết khiếu nại, tố cáo... Nhiều địa phương đã chủ động tổ chức các diễn đàn xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch..., nỗ lực thực hiện

đồng bộ các giải pháp tăng cường thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng, thể mạnh, quyết tâm tạo chuyển biến rõ nét trong phát triển kinh tế - xã hội.

Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành luôn sâu sát cơ sở, bám sát thực tiễn, tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời những vấn đề quan trọng, cấp bách trên từng lĩnh vực cụ thể; thường xuyên đối thoại, lắng nghe, giải quyết kiến nghị, tháo gỡ khó khăn của người dân, doanh nghiệp; quyết liệt kiểm tra, đôn đốc; thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề xã hội bức xúc; bảo đảm quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Nhờ sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, tình hình kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đã chuyển biến tích cực, năm sau tốt hơn năm trước, năm 2018 tốt hơn các năm 2016 - 2017, đạt được những kết quả toàn diện trên tất cả các lĩnh vực và tạo ra những nền tảng quan trọng cho giai đoạn phát triển mới của đất nước.

2. Tình hình kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước năm 2018

a) Kết quả đạt được

- Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn về kinh tế được đảm bảo, tạo môi trường, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

Kiên định mục tiêu đề ra từ đầu nhiệm kỳ là ưu tiên kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, thúc đẩy tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân ước cả năm 2018 tăng dưới 4%¹. Tín dụng cả năm ước tăng dưới 17%, tập trung vào sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên². Tỷ giá, thị trường ngoại tệ được kiểm soát tốt; dự trữ ngoại hối đạt kỷ lục trên 60 tỉ USD. Thị trường chứng khoán tiếp tục phát triển, trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế³.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu cả năm ước đạt 475 tỉ USD, tăng 11,7%; trong đó xuất khẩu ước đạt 238 tỉ USD, tăng 11,2% (vượt mục tiêu đề ra 7 - 8%); xuất siêu hàng tỉ USD, là năm thứ ba liên tiếp xuất siêu.

Thu ngân sách nhà nước chuyển dịch theo hướng bền vững hơn; tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu dầu thô giảm; thu nội địa tăng, chiếm gần 82% tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2018⁴; chú trọng chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá; ước cả năm vượt 3% dự toán. Bội chi ngân sách nhà nước ước khoảng 3,67% GDP (mục tiêu đề ra là 3,7%). Nợ công còn khoảng 61,4% GDP, giảm mạnh so với mức 64,8% vào đầu nhiệm kỳ.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018 ước đạt 34% GDP, ba năm 2016 - 2018 ước đạt 33,5%⁵. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng; chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) giai đoạn 2016 - 2018 ở mức 6,32, thấp hơn giai đoạn 2011 - 2015 (6,91).

Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ rệt⁶; cắt giảm, đơn giản hóa 61% của 5.623 điều kiện kinh doanh và 60% của 9.926 thủ tục hành chính về kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu.

Tăng trưởng GDP 9 tháng đạt 6,98%, ước cả năm 2018 vượt chỉ tiêu Quốc hội đề ra (6,7%). Quy mô nền kinh tế tăng mạnh, năm 2018 ước đạt lên 5,5 triệu tỉ đồng (khoảng 240,5 tỉ USD), gấp 1,33 lần năm 2015. GDP bình quân đầu người ước đạt 2.540 USD, tăng 431 USD so với năm 2015. Nhiều tổ chức quốc tế đánh giá Việt Nam có triển vọng tốt và là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực và thế gian⁷.

Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) ngày càng tăng.

Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước đi vào thực chất hơn, tập trung thoái vốn và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại đầu tư công, giảm tình trạng đầu tư dàn trải, nợ đọng xây dựng cơ bản, ưu tiên bố trí vốn cho các công trình trọng điểm, cấp bách. Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu được chỉ đạo quyết liệt và đạt được những kết quả quan trọng, tỷ lệ nợ xấu giảm còn khoảng 2%⁸.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm mạnh, từ 17,4% năm 2015 xuống 14,8% năm 2018, các khu vực công nghiệp, dịch vụ tăng từ 82,6% lên 85,2%. Cơ cấu nội ngành đi vào thực chất hơn. Tăng cường liên kết kinh tế vùng, hình thành các chuỗi giá trị; phát huy vai trò đầu tàu của các thành phố lớn, các cực tăng trưởng, tạo tác động lan tỏa phát triển vùng và cả nước.

Các đột phá chiến lược được tập trung chỉ đạo thực hiện và đạt những kết quả quan trọng. Công tác xây dựng chính sách, pháp luật được chú trọng hơn; tập trung hoàn thiện, ban hành số lượng lớn văn bản pháp luật⁹. Kết cấu hạ tầng được tiếp tục quan tâm đầu tư, nhiều công trình quan trọng được hoàn thành, đưa vào sử dụng¹⁰; chú trọng phát triển hạ tầng điện, nước, năng lượng theo hướng hiện đại. Đào tạo nguồn nhân lực được đổi mới, phát triển theo nhu cầu thị trường; quy mô nhân lực tăng từ 52,8 triệu người năm 2015 lên khoảng 55,4 triệu người năm 2018. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực; tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm còn 38,2% (mục tiêu đến năm 2020 là dưới 40%), lao

động công nghiệp, dịch vụ và nhân lực có trình độ cao tăng¹¹. Chất lượng nhân lực ngày càng được cải thiện.

- Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chỉ đạo đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công theo tinh thần Chỉ thị số 14-CT/TW, ngày 19-7-2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” được người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội tích cực tham gia, thể hiện đạo lý “uống nước, nhớ nguồn”.

Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững theo tinh thần “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 còn 5,2 - 5,7%, giảm 1 - 1,5% (riêng các huyện nghèo giảm trên 4%).

Tổ chức thực hiện có hiệu quả các nghị quyết Trung ương về công tác y tế, dân số trong tình hình mới. Hiệu quả hoạt động y tế cơ sở được nâng lên. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 86,9%, vượt chỉ tiêu đề ra (85,2%). Nối mạng các nhà thuốc; tăng cường kiểm tra, giám sát thuốc giả, kém chất lượng. Công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm chuyển biến tích cực.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục tiểu học và trung học cơ sở¹². Coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng, thực hiện phân luồng và định hướng nghề nghiệp. Tích cực xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới và chuẩn bị các điều kiện để triển khai theo lộ trình. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học. Giáo dục đại học có nhiều đổi mới, chất lượng được nâng lên¹³. Quản lý giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được hoàn thiện; quy mô đào tạo nghề tăng; kỹ năng nghề được cải thiện; Việt Nam đạt thứ hạng cao tại kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN.

Chú trọng phát triển khoa học - công nghệ; ban hành chính sách đặc thù phát triển các khu công nghệ cao.

Tổng kết phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, ban hành Nghị định mới về công nhận các danh hiệu văn hóa. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; từng bước cải thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đối với văn nghệ sĩ, nghệ nhân.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng, giáo dục thể chất trong nhà trường. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em được chú trọng. Công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ; chăm sóc phát huy vai trò của người

cao tuổi và công tác dân tộc, tôn giáo được quan tâm, đạt những kết quả tích cực. Thông tin, truyền thông được đẩy mạnh, góp phần quan trọng tạo đồng thuận xã hội và thực hiện tốt các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu được chú trọng, có nhiều tiến bộ.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực đất đai, tài nguyên. Công tác bảo vệ môi trường chuyển biến tích cực. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường hoàn thành mục tiêu đề ra là 88%.

Xây dựng, trình Trung ương Đề án tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Quan tâm bảo vệ, phát triển rừng; tỷ lệ che phủ đạt 41,65% (mục tiêu là 41,6%). Tích cực triển khai Nghị quyết về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu. Tăng cường hợp tác quốc tế về khai thác, sử dụng bền vững nguồn nước xuyên quốc gia và ứng phó biến đổi khí hậu. Củng cố, nâng cấp đê sông, đê biển; chủ động phòng, chống thiên tai, lũ quét, sạt lở đất; kịp thời khắc phục hậu quả, ổn định sản xuất và đời sống Nhân dân.

- Cải cách hành chính công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí được chỉ đạo quyết liệt, đạt nhiều kết quả, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; phối hợp chặt chẽ, phát huy sức mạnh tổng hợp, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia. Thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân được củng cố; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh và đạt nhiều thành tựu nổi bật. Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước đã được triển khai đồng bộ, toàn diện trên các trụ cột đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Quốc hội và đối ngoại nhân dân. Chủ động thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ với các đối tác ưu tiên, quan trọng qua nhiều kênh, nhiều cấp và trên nhiều lĩnh vực khác nhau, tạo chuyển biến thực chất và đảm bảo hài hòa trong các mối quan hệ, nhất là với

các nước láng giềng, khu vực và các nước lớn, làm sâu sắc hơn nữa hợp tác kinh tế, tranh thủ tối đa các cơ hội. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đối ngoại đa phương. Tổ chức thành công nhiều hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước. Làm sâu sắc hơn các khuôn khổ đối tác chiến lược và toàn diện¹⁴.

b) Hạn chế, khó khăn, thách thức

Bên cạnh kết quả đạt được, đất nước ta vẫn còn nhiều hạn chế và tiếp tục gặp những khó khăn, thách thức.

- Về kinh tế

Sức ép lạm phát còn lớn do tác động của nhiều yếu tố, nhất là biến động tỷ giá, lãi suất, xu hướng tăng giá dầu thô trên thị trường quốc tế và yêu cầu thực hiện lộ trình giá thị trường đối với điện, dịch vụ giáo dục, y tế... Tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế từng bước được nâng lên nhưng chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới, khả năng chống chịu trước những biến động bên ngoài còn hạn chế. Giải ngân vốn đầu tư công, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước chưa đạt mục tiêu đề ra. Tình hình sản xuất kinh doanh nhiều lĩnh vực còn khó khăn, vướng mắc chậm được tháo gỡ. Việc cơ cấu lại một số ngành, lĩnh vực còn lúng túng, chưa đồng bộ, chưa gắn với thị trường. Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh trong nhiều ngành, lĩnh vực thấp. Tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại vẫn xảy ra ở nhiều nơi.

- Về văn hóa, xã hội

Văn hóa, xã hội còn nhiều hạn chế, khuyết điểm; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bị thiên tai còn cao; nguy cơ tái nghèo lớn. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội còn thấp. Công tác y tế nhiều mặt còn hạn chế, an ninh, an toàn bệnh viện nhiều nơi chưa bảo đảm. Còn xảy ra mất an toàn thực phẩm. Đổi mới giáo dục và đào tạo còn nhiều khó khăn, chất lượng chưa cao, cơ cấu chưa hợp lý. Biên chế giáo viên thừa, thiếu cục bộ; cơ sở vật chất chưa bảo đảm. Xảy ra sai phạm trong tổ chức thi trung học phổ thông ở một số địa phương, vấn đề sách giáo khoa phổ thông gây bức xúc dư luận. Bạo lực gia đình, bạo hành, xâm hại trẻ em còn xảy ra. Quản lý báo chí, thông tin, nhất là trên internet còn bất cập, việc lợi dụng mạng xã hội đưa tin xấu, độc còn nhiều.

- Về tài nguyên, môi trường, biến đổi khí hậu

Việc quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản còn nhiều lãng phí, không theo quy hoạch, vi phạm pháp luật. Thu gom, xử lý rác thải ở nhiều nơi, nhất là nông thôn còn bất cập. Môi trường nước, không khí tại nhiều khu, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, lưu vực sông không bảo đảm an toàn. Năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế. Thiên tai, bão lũ,

sạt lở đất gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Sạt lở bờ sông, ven biển nghiêm trọng, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long. Tình trạng ngập, úng tại một số thành phố lớn chậm được cải thiện.

- *Về cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo*

Năng lực xây dựng thể chế, pháp luật còn hạn chế, một số quy định pháp luật chồng chéo, thiếu khả thi, chậm được sửa đổi. Kỹ luật, kỷ cương ở nhiều nơi chưa nghiêm. Tổ chức bộ máy còn cồng kềnh; phối hợp công tác giữa các ngành, các cấp hiệu quả chưa cao; còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm. Đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập chậm. Công tác cán bộ còn những yếu kém, phát hiện nhiều vi phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm. Thanh tra công vụ chưa được chú trọng; hiệu lực, hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành trong một số lĩnh vực chưa cao. Xây dựng Chính phủ điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia chưa đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn thấp. Nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết dứt điểm. Dư luận về tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm vẫn còn ở nhiều cơ quan, đơn vị.

- *Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại*

Tình hình an ninh, trật tự tại một số địa bàn diễn biến phức tạp, đặc biệt là vụ việc gây mất an ninh, trật tự xảy ra khi Quốc hội xem xét dự án Luật đặc khu và Luật an ninh mạng, vẫn còn nhiều vụ trọng án chống người thi hành công vụ và tai nạn giao thông, cháy nổ nghiêm trọng¹⁵.

Đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là trên biển. Việc chuẩn bị điều kiện cần thiết cho hội - nhập, năng lực pháp lý, tận dụng cơ hội của các hiệp định thương mại tự do (FTA) còn bất cập.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Thực tiễn cho thấy, cấp ủy, chính quyền, cá nhân người đứng đầu ở đâu tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành quyết liệt cụ thể, sâu sát thực tiễn, đổi mới sáng tạo, chủ động linh hoạt hơn, thì ở đó đạt được kết quả tốt hơn. Đây cũng là kinh nghiệm rất quan trọng đối với từng cấp, từng ngành trong chỉ đạo điều hành thời gian tới. Cần nghiêm túc đánh giá, nhìn nhận những mặt còn hạn chế, yếu kém để có những giải pháp phù hợp, kịp thời khắc phục hiệu quả, tạo nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững.

Đánh giá chung: Mặc dù còn nhiều hạn chế, khó khăn và trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động, chúng ta đã kiểm soát tốt lạm phát, ổn định vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung chỉ đạo phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, ứng dụng

công nghệ cao, tạo động lực mới nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Tốc độ tăng trưởng đạt cao hơn giai đoạn 2010 - 2015, chất lượng tăng trưởng được nâng lên, bền vững hơn; quy mô nền kinh tế tăng mạnh. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt nhiều kết quả quan trọng. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Trên cơ sở kết quả 9 tháng, ước cả năm 2018 chúng ta sẽ đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó có 8 chỉ tiêu vượt. Với kết quả đạt được của năm bản lề 2018, tình hình đất nước trên các lĩnh vực trong ba năm 2016 - 2018 phát triển đúng hướng, chuyển biến rõ nét hơn giai đoạn trước. Dự báo chúng ta sẽ đạt được các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 mà Nghị quyết Đại hội Đảng XII đã đề ra, trong đó đến nay có 11 chỉ tiêu đạt và vượt.

Việc đạt được kết quả toàn diện trên các lĩnh vực thể hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành đúng hướng, đổi mới, sát sao, quyết liệt của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành; sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, góp phần quan trọng củng cố niềm tin, tạo không khí phấn khởi trong toàn xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Thời gian còn lại của năm 2018, cần tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đề ra; tập trung khắc phục hạn chế, yếu kém; bám sát diễn biến tình hình quốc tế, trong nước, kịp thời có đối sách phù hợp, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2018, tạo nền tảng quan trọng cho giai đoạn phát triển mới của đất nước.

II- PHƯƠNG HƯỚNG, CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Dự báo tình hình thế giới, khu vực thời gian tới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn ngày càng gay gắt. Kinh tế thế giới tiếp tục đà tăng trưởng nhưng có thể chậm lại trong trung hạn và tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức; chiến tranh thương mại, biến động tỷ giá, lãi suất, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng nặng nề. Khoa học, công nghệ phát triển nhanh và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện, vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với nước ta.

Trong nước, tiếp tục đà phát triển thuận lợi những năm gần đây, tiềm lực đất nước vững mạnh hơn nhiều. Tuy nhiên nền kinh tế vẫn còn nhiều tồn tại, yếu

kém và tiếp tục gặp những khó khăn, thách thức lớn. Chất lượng tăng trưởng cải thiện còn chậm, chưa bền vững; năng suất lao động, năng lực cạnh tranh còn thấp so với khu vực và thế giới. Cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực lớn. Tiềm lực, sức cạnh tranh của khu vực kinh tế trong nước còn thấp, chưa tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ cao ở nhiều ngành, lĩnh vực còn hạn chế. Đặc biệt, Việt Nam tham gia và thực hiện nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, FTA với EU) với yêu cầu cao hơn và phải thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, cả về thuế quan, mở cửa thị trường, sở hữu trí tuệ... mà không còn được hưởng các ưu đãi đặc thù cho giai đoạn chuyển đổi như trước, nhất là trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang lan rộng. Đây là áp lực lớn mà các cấp, các ngành và khu vực kinh tế trong nước cần vượt qua để phát triển bền vững và hội nhập sâu rộng.

1. Phương hướng

Tiếp tục củng cố nền tảng vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế. Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng; tạo chuyển biến thực chất hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế đầy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chú trọng phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành và thực thi pháp luật, quyết liệt phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

- *Về kinh tế:* Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 6,6 - 6,8%. Tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) khoảng 4%. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 7 - 8%. Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 33 - 34% GDP.

- *Về xã hội:* Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm 1 - 1,5%, riêng các huyện nghèo giảm 4%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60 - 62%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 24 - 24,5%. Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27 giường. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm

y tế đạt 88,1%.

- Về môi trường: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 89%. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,85%.

3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

a) Tiếp tục củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

- Tăng cường năng lực, chủ động phân tích, dự báo, theo dõi sát diễn biến quốc tế, trong nước để kịp thời có đối sách phù hợp, không để bị động, bất ngờ. Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách khác. Kiểm soát chặt chẽ, nâng cao chất lượng tín dụng. Điều hành lãi suất tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường và yêu cầu quản lý; ổn định thị trường ngoại tệ, vàng; tăng dự trữ ngoại hối.

Giữ vững kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, chống thất thu, nợ đọng thuế, chuyển giá. Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên; cắt giảm mạnh chi hội họp, đi công tác trong, ngoài nước. Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài sản công. Tạo chuyển biến rõ nét trong giải ngân vốn đầu tư công, đặt hàng dịch vụ công, thực hiện nghiêm pháp luật về đấu thầu, áp dụng rộng rãi đấu thầu qua mạng. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng thu nội địa, chi đầu tư và giảm tỷ trọng chi thường xuyên; giảm bội chi ngân sách nhà nước; quản lý và sử dụng hiệu quả, bảo đảm an toàn nợ công. Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, tìm kiếm thêm và mở rộng thị trường xuất khẩu. Kiểm soát xuất nhập khẩu bằng các hàng rào kỹ thuật phù hợp; phấn đấu cân bằng thương mại bền vững. Tiếp tục phát huy vai trò của thị trường trong nước trở thành một động lực phát triển quan trọng; không để xảy ra tình trạng lũng đoạn thị trường bán lẻ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý thị trường, giá cả, phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại. Tiếp tục điều chỉnh giá điện, dịch vụ giáo dục, y tế... theo lộ trình phù hợp.

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, phấn đấu để sớm vào nhóm các nước dẫn đầu ASEAN, hướng đến tiêu chuẩn của các nước phát triển (OECD). Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể. Thúc đẩy mạnh mẽ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ.

b) Thực hiện đồng bộ quyết liệt các đột phá chiến lược

- Đẩy mạnh việc triển khai các nghị quyết của Trung ương liên quan đến các vấn đề này.

- Tập trung rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo đột phá mạnh mẽ hơn nữa, thí điểm các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả, nhất là trong những ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển mạnh các thị trường vốn, bất động sản, lao động và khoa học - công nghệ, có cơ chế huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực.

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng. Tập trung nguồn lực đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm, cấp bách. Khẩn trương xây dựng dự án luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư; thu hút mạnh đầu tư ngoài nhà nước vào phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà đầu tư, người dân và Nhà nước.

- Có chính sách phù hợp, hiệu quả để phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu thị trường. Tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra, phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Phát triển mạnh thị trường lao động, hoàn thiện hệ thống thông tin kết nối. Cải thiện vị trí xếp hạng quốc tế về Chỉ số phát triển con người (HDI).

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tận dụng cơ hội Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao hiệu quả thị trường khoa học - công nghệ, coi doanh nghiệp là trung tâm đổi mới, sáng tạo. Phát triển doanh nghiệp công nghệ Việt Nam, tập trung vào công nghệ cao. *Có tạo chuyển biến rõ nét hơn trong cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.*

- Thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nghị quyết của Đảng về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, hội nhập kinh tế quốc tế, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển kinh tế tư nhân. Chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào đầu tư, xuất khẩu và phát triển thị trường trong nước trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, tăng năng suất lao động. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động; phân đầu tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

- Khẩn trương sửa đổi Luật đầu tư công và các luật có liên quan để đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Rà soát, hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, bảo

đảm tính kết nối đồng bộ. Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cơ chế điều phối vùng. Tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, xử lý nợ xấu; bảo đảm an toàn hệ thống; phát triển thị trường mua bán nợ; đẩy nhanh việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém; tăng cường thanh tra, giám sát; xử lý nghiêm các vi phạm. Đẩy mạnh thoái vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả; phát huy vai trò của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tạo chuyển biến cơ bản trong xử lý dứt điểm các dự án thua lỗ; tập trung sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp. Tạo cơ chế, chính sách thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân; thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế quy mô lớn, hiệu quả và sức cạnh tranh cao. Chỉ đạo quyết liệt đổi mới theo hướng nâng cao hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Rà soát quy hoạch đất lúa để chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi hiệu quả cao hơn. Phát triển mạnh nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, liên kết chuỗi giá trị, bảo đảm đầu ra cho nông sản, tăng thu nhập cho nông dân. Phát triển bền vững kinh tế rừng, kinh tế biển. Chấm dứt tình trạng đánh bắt hải sản trái phép, không đăng ký, không khai báo. Thúc đẩy phát triển hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, đưa vào vận hành các công trình công nghiệp trọng điểm.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ ứng dụng công nghệ hiện đại giá trị gia tăng cao như bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch; tiếp tục mở rộng áp dụng thị thực điện tử.

d) Phát triển văn hóa xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc. Chăm lo đời sống người có công với cách mạng; giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững; ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các đề án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách đã ban hành. Phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và thiết chế văn hóa tại các khu công nghiệp.

- Tích cực triển khai các nghị quyết Trung ương về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, tiền lương, giáo dục - đào tạo, y tế, dân số. Tiếp tục làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, mô hình y tế gia đình; mở rộng bao phủ

bảo hiểm y tế. Quản lý chặt chẽ thuốc chữa bệnh; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục - đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách.

- Nâng cao hiệu quả các thiết chế văn hóa; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản, văn hóa tốt đẹp. Thực hiện tốt Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; quan tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ. Ngăn chặn sự suy thoái đạo đức, lối sống và phòng, chống bạo lực gia đình, xâm hại trẻ em và tệ nạn xã hội. Phát triển thể dục, thể thao cho mọi người và thể thao thành tích cao, chuyên nghiệp.

đ) Chấn chỉnh công tác quản lý tài nguyên, môi trường, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu

Hoàn thiện chính sách, pháp luật, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm các quy định về đánh giá, xác định trữ lượng, đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đấu giá quyền sử dụng đất. Cải tiến công tác thẩm định, đánh giá tác động môi trường; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và sử dụng tiết kiệm năng lượng. Chú trọng bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP21). Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, an toàn hồ đập, chống sạt lở, khắc phục lũ quét, tình trạng mặn hóa, ưu tiên nguồn lực đầu tư sửa chữa các hồ đập có nguy cơ mất an toàn và các dự án phòng, chống thiên tai.

- Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật kỷ cương, tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí

Thực hiện nghiêm các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức.

- Siết chặt kỷ luật hành chính, tăng cường thanh tra công vụ. Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành và hiệu lực thực thi pháp luật. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình. Quyết liệt rà soát, đơn giản hóa, cắt giảm thực chất hơn nữa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh. Đẩy mạnh xây dựng đô thị thông minh, chính phủ điện tử. Tiếp nhận, xử lý nhanh và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

Tiếp tục cải cách, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

- Thực hiện nghiêm Nghị quyết Trung ương 4, ngăn chặn sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng, kinh tế, thu hồi triệt để tài sản bị thất thoát.

g) Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế

- Thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển, nâng cao vị thế của đất nước. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh. Nắm chắc, đánh giá, dự báo đúng tình hình, nhất là Biển Đông, chủ động ứng phó phù hợp, kịp thời.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tích cực đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ.

- Tổ chức tốt các hoạt động đối ngoại cấp cao; chủ động, tích cực, làm sâu sắc, thực chất hơn quan hệ với các đối tác; đẩy mạnh đối ngoại đa phương. Sớm phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); đẩy mạnh vận động sớm ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Chủ động phòng ngừa, nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế. Nâng cao hiệu quả công tác ngoại giao phục vụ phát triển, quan tâm công tác người Việt Nam ở nước ngoài, bảo hộ công dân.

h) Làm tốt hơn nữa công tác thông tin truyền thông, tạo đồng thuận xã hội, xây

dựng niềm tin và khát vọng dân tộc

- Triển khai có hiệu quả công tác thông tin truyền thông, chủ động cung cấp thông tin cho báo chí. Thực hiện nghiêm quy chế phát ngôn, tăng cường kỷ luật báo chí. Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục kịp thời các sự cố mất an toàn thông tin, an ninh mạng.

- Đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch, thông tin xấu, độc; có giải pháp khắc phục tình trạng đưa tin sai sự thật trên mạng xã hội để chống phá Đảng, Nhà nước.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đối ngoại về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Làm tốt công tác dân vận, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể quần chúng, góp phần tạo đồng thuận xã hội, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thống nhất ý chí, hành động, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

i) Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước ba năm 2019 - 2021

- Thống nhất nội dung trình của Ban cán sự đảng Chính phủ về các chỉ tiêu cơ bản trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước ba năm 2019 - 2021.

- Yêu cầu các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành quyết liệt quản lý thu chi ngân sách nhà nước và nợ công hiệu quả hơn nữa, theo dõi sát diễn biến tình hình và yêu cầu thực tiễn để có chính sách, biện pháp phù hợp, phấn đấu đạt mục tiêu đề ra, bảo đảm an toàn tài chính quốc gia, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ căn cứ Kết luận này hoàn chỉnh các báo cáo để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể các cấp xây dựng các chương trình hành động cụ thể thực hiện Kết luận này và Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước ba năm 2019 - 2021.

1. CPI bình quân năm 2016 là 2,66%; năm 2017 là 3,53%.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chiếm 78,4% tổng tín dụng (năm 2016 là 77,8%), bất động sản chỉ còn 15,8% (năm 2016 là 17,1%).

3. Quy mô thị trường chứng khoán đến cuối tháng 8-2018 đạt 102,2% GDP, tăng 14,8% so

với năm 2017. Chỉ số VN Index đang ở mức trên dưới 1.000 điểm.

4. Tỷ trọng thu nội địa năm 2018 ước tăng lên 82% (năm 2016 là 79%).

5. Quốc hội giao mục tiêu kế hoạch năm 2018 là 33 - 34%; kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 là 32 - 34%.

6. Ngân hàng Thế giới (WB) xếp hạng chỉ số môi trường kinh doanh năm 2017 của Việt Nam tăng 14 bậc, lên thứ 68/189. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam tăng 5 bậc, lên thứ 55/137 quốc gia, vùng lãnh thổ. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) luôn ở trong top cao nhất ASEAN, tháng 8-2018 đạt 53,7 điểm.

7. Các tổ chức quốc tế đều dự báo kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng cao (Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng 6,9%, Ngân hàng Thế giới (WB) 6,5%. Ngân hàng HSBC 6,5%, Ngân hàng ANZ 6,8%, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) 6,6%, Ngân hàng Standard Chartered dự báo tăng trưởng ở mức 7% năm 2018). Trong khi đó, dự báo tăng trưởng năm 2018 của Hoa Kỳ khoảng 2,7%, EU khoảng 2,5% Trung Quốc khoảng 6,5%, Ấn Độ khoảng 7,3%, ASEAN-5 khoảng 5,3%.

8. Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối tháng 6-2018 tỷ lệ nợ xấu là 2,09%, giảm so với mức 2,46% vào cuối năm 2016; tỷ lệ an toàn vốn của hệ thống các tổ chức tín dụng đạt 12,27%, cao hơn mức tối thiểu theo quy định là 9%.

9. Từ đầu nhiệm kỳ đến tháng 7-2018, Quốc hội đã ban hành tổng cộng 55 luật, pháp lệnh và 103 nghị quyết; tính đến tháng 10-2018, Chính phủ đã ban hành 611 nghị định và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 221 quyết định.

10. Nhiều công trình, dự án quan trọng, quy mô lớn được tập trung đầu tư hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020 như đường bộ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Bến Lức - Long Thành, Pháp Vân - Cầu Giẽ, Trung Lương - Mỹ Thuận, Hòa Lạc - Hòa Bình, Tân Vũ - Lạch Huyện, cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống tuyến nối Cao Lãnh - Vàm Cống, đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan...; đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông; cảng Lạch Huyện, nâng cấp quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh đoạn qua Tây Nguyên,...

11. Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 24,3 triệu người năm 2010 xuống 23,3 triệu người năm 2015 và đạt 21,6 triệu người năm 2017. Công nghiệp - xây dựng tăng từ 10,3 triệu người năm 2010 lên 12 triệu người năm 2015 và đạt 13,8 triệu người năm 2017. Dịch vụ từ 14,5 triệu người năm 2010 lên 17,6 triệu người năm 2015 và đạt 18,3 triệu người năm 2017.

Tỷ lệ nhân lực có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 18,45% năm 2014 lên 20,6% năm 2016 và đạt 21,8% năm 2017. Trình độ trung cấp tăng từ 2,35 triệu người năm 2010 lên 2,82 triệu người năm 2015 và 2,88 triệu người năm 2017; trình độ cao đẳng từ 0,9 triệu người năm 2010 lên 1,52 triệu người năm 2015 và 1,9 triệu người năm 2017; trình độ đại học và trên đại học từ 2,7 triệu người năm 2010 lên 4,47 triệu người năm 2015 và 5,37 triệu người năm 2017.

12. Kết quả đổi mới giáo dục phổ thông được Ngân hàng Thế giới đánh giá nằm trong 10 hệ thống giáo dục hàng đầu khu vực. Các đoàn học sinh dự thi quốc tế đều đạt kết quả cao. Tính đến tháng 6-2018, cả nước có 15.256 trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ (công lập có 12.662 trường, ngoài công lập có 2.594 trường); có 5.306.536 trẻ mầm non (nhà trẻ có 707.990 cháu, mẫu giáo có 4.598.546 cháu). Cả nước hiện có 178.546 nhóm, lớp học 2 buổi/ngày, đạt 89,65% (còn 20.605 nhóm, lớp chưa học 2 buổi/ngày). Có 165.516 nhóm, lớp tổ chức bán trú, tỷ lệ 83,11%, trẻ nhà trẻ được ăn bán trú đạt 84,62%, trẻ mẫu giáo được ăn bán trú đạt

76,63%. Tính đến năm học 2018 – 2019, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo ước đạt 92%, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở ước đạt 92,6%, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp trung học phổ thông ước đạt 74,3%.

13. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến nay đã có 23 trường đại học thực hiện tự chủ. Việt Nam có 5 trường đại học nằm trong top 400 trường hàng đầu châu Á, 2 trường đại học nằm trong top 1.000 trường tốt nhất thế giới. Nghiên cứu khoa học trong các trường đại học có bước tiến bộ, công bố quốc tế tăng.

14. Đến nay có 27 đối tác chiến lược, đối tác toàn diện, trong đó Việt Nam là nước ASEAN duy nhất có quan hệ đối tác chiến lược/toàn diện với 5 thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, toàn bộ nhóm G7 và 13/20 nước G20. Đã nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản, Ôxtrâyliya, đối tác toàn diện với Mianma và Canada, đang thúc đẩy thiết lập đối tác chiến lược với Niu Dilân.

15. Tội phạm chống người thi hành công vụ giảm về số lượng nhưng tính chất, mức độ rất liều lĩnh, manh động, coi thường pháp luật. Trong 9 tháng năm 2018, đã xảy ra gần 3.000 vụ cháy, làm chết 79 người, bị thương 174 người, thiệt hại gần 900 tỉ đồng.

16. Có 8 chỉ tiêu ước vượt kế hoạch là: 1) Xuất siêu 0,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (kế hoạch nhập siêu dưới 3%); 2) Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu 11,2% (kế hoạch 7 - 8%); 3) Số giường bệnh vạn dân là 26,5 giường (kế hoạch 26 giường); 4) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 86,9% (kế hoạch 85,2%); 5) Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI bình quân dưới 4% (kế hoạch khoảng 4%); 6) Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều 1 - 1,5% (kế hoạch 1 - 1,3%, riêng các huyện nghèo giảm trên 4% (kế hoạch 4%); 7) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 3,14% (kế hoạch dưới 4%); 8) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,65% (kế hoạch 41,6%)

Có 4 Chỉ tiêu đạt kế hoạch là: 1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6,7%; 2) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP 34%; 3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt 58,6%; 4) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 88%.

17. Đó là các chỉ tiêu: 1) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; 2) Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước; 3) Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP); 4) Tốc độ tăng năng suất lao động; 5) Tỷ lệ đô thị hóa; 6) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị; 7) Giường bệnh/vạn dân; 8) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, 9) Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân; 10) Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh của dân cư nông thôn; 11) Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý.